

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/HS-ST
Ngày: 20/9/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Mẫn

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Văn Chuộng

2. Ông Hồ Thanh Trí

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Tuấn. Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang. Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 27/2021/TLST-HS ngày 29 tháng 6 năm 2021, quyết định đưa vụ án ra xét xử số **38/2021/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 9 năm 2021**, đối với bị cáo:

Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1991; Nơi sinh: huyện C, tỉnh H.

Nơi cư trú: ấp TM, xã T, huyện CTA, tỉnh H.

Nghề nghiệp: Công nhân; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Trình độ học vấn: 09/12; Con ông: Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958 và bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1964; Anh chị em ruột: 01 người; Chồng: Trần Thanh T, sinh năm 1991; Con: 03 người, lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2020; Tiền sự: Không; Tiền án: Không.

Bị bắt tạm giữ, tạm giam: không, có mặt.

2/ **Trần Thanh T**, sinh năm 1991; Nơi sinh: huyện C, tỉnh H.

Nơi cư trú: ấp TM, xã T, huyện CTA, tỉnh H.

Nghề nghiệp: Công nhân; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Trình độ học vấn: 10/12; Con ông: Trần Văn L, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm 1967; Vợ: Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1991; Con: 03 người, lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2020; Tiền sự: Không; Tiền án: Không.

Bị bắt tạm giữ, tạm giam: không, có mặt.

Người bị hại: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp T, xã TX, huyện CTA, tỉnh H. Vắng mặt.

Người làm chứng:

1/ Phan Trọng L, sinh năm 1994.

Địa chỉ: ấp N, xã NN, huyện P, thành phố C. Vắng mặt

2/ Lê Ngọc T1, sinh năm 1980.

Địa chỉ: phường A, quận N, thành phố C. Vắng mặt.

3/ Văn Ngọc S, sinh năm 1979.

Địa chỉ: khu vực Y, phường L, quận CR, thành phố C. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thông qua sự giới thiệu của chị Lê Ngọc T1, Nguyễn Ngọc Q và Văn Ngọc S đã thỏa thuận chuyển nhượng phần đất do ông Nguyễn Văn Đ cha ruột Nguyễn Ngọc Q đứng tên với số tiền 220.000.000 đồng. Việc sang tên quyền sử dụng đất hoàn thành vào ngày 18/6/2020. Nhưng ông S chỉ giao cho Q số tiền 180.000.000 đồng, còn lại 40.000.000 đồng ông S thỏa thuận với Q khi nào di dời các phần mộ và giải quyết có lỗi đi sẽ trả đủ. Do không giải quyết được lỗi đi nên ông S yêu cầu hủy việc chuyển nhượng và yêu cầu Q trả lại tiền, nếu không trả đúng thời hạn Q phải đóng lãi. Để không phải đóng lãi, Q đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng do Trần Thanh T đứng tên đưa cho ông S tạm giữ (phần đất này do T đứng tên hộ cho mẹ ruột là bà Nguyễn Thị Cẩm V).

Đến đầu tháng 8/2020, bà V có hỏi T về giấy tờ đất. Do sợ bị bà V biết sự việc, lúc này tình cờ thông qua facebook Q biết được trang cá nhân “làm giấy tờ đất nhanh lẹ” nên nảy sinh ý định làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả do Q đứng tên. Do Q không có giấy chứng minh nhân dân nên Q kêu chồng là Trần Thanh T đưa giấy chứng minh nhân dân và 01 ảnh 3x4 để Q làm giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất. Sau đó, Q liên hệ qua Messenger để thỏa thuận làm giấy chứng nhận Q sử dụng đất mang tên Trần Thanh T với giá 5.600.000 đồng. Một thời gian sau, Q qua bưu điện nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 788032, số vào sổ cấp GCN: CH 08516, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh H cấp ngày 24/8/2020 cho người sử dụng Trần Thanh T, phần đất có diện tích 100 m², thuộc thửa số 384, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại xã T, huyện CTA, tỉnh H. Q đem về đưa cho T thì T thấy địa chỉ phần đất không đúng như Q đã nói là ở ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh H thì T nghi ngờ giấy trên là giả nên hỏi Q, lúc đó Q nói với T là làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên theo địa chỉ thường trú của T nên T không hỏi nữa.

Đến ngày 25/8/2020, Q và T đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 788032 đến gặp ông S để đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đưa ông S giữ trước đó. Ông S yêu cầu Q và T phải làm hợp đồng ủy Q cho ông S đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 788032. Ngày 29/8/2020, Trần Thanh T, Nguyễn Ngọc Q, Lê Ngọc T1 đến văn phòng công chứng Lâm Thị Lệ H ký hợp đồng ủy quyền cho ông Văn Ngọc S, số công chứng 2328, quyền số 02/2020/CC-SCC/HĐGD.

Sau đó, Q nhờ T1 tìm người để thế chấp giấy chứng nhận CN 788032, nếu tìm được Q sẽ trả cho ông S 200.000.000 đồng. Sau đó, Lê Ngọc T1 liên lạc với Phan Trọng L nhờ Lương tìm. Phan Trọng L liên lạc với chị Nguyễn Thị N giới thiệu cho N cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CN 788032 của vợ chồng Q. N liên lạc với vợ chồng Q thỏa thuận giá cầm là 300.000.000 đồng với lãi suất bằng lãi suất ngân hàng. Ngày 09/9/2020, Trần Thanh T và Nguyễn Ngọc Q gặp chị Nguyễn Thị N và ông Văn Ngọc S để thực hiện thế chấp phần đất nhưng chị N hẹn đến ngày 14/9/2020 đến văn phòng công chứng Lâm Thị Lệ H để vợ chồng T, Q làm hợp đồng ủy quyền cho chị N.

Như đã hẹn, ngày 14/9/2020, Trần Thanh T, Nguyễn Ngọc Q, Lê Ngọc T1, Văn Ngọc S, Phan Trọng L đến văn phòng công chứng Lâm Thị Lệ H. Tại đây, Trần Thanh T, Nguyễn Ngọc Q ký văn bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng ủy quyền với ông Văn Ngọc S (Số công chứng 2505, quyền số 02/2020/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 14/9/2020). Sau đó, Trần Thanh T, Nguyễn Ngọc Q ký hợp đồng ủy quyền cho chị Nguyễn Thị N (Số công chứng 2508, quyền số 02/2020/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/9/2020) với nội dung: *Trần Thanh T và Nguyễn Ngọc Q đồng ý ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N được thay mặt Trần Thanh T, Nguyễn Ngọc Q ký hợp đồng chuyển nhượng (hủy hợp đồng, hợp đồng đặc cọc, nhận tiền chuyển*

nhượng), cầm cố, thế chấp (ký hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng và các chứng từ có liên quan tại Ngân hàng, giải ngân, đăng ký thế chấp, xóa đăng ký thế chấp), tặng cho, cho thuê đối với quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 788032 Số vào sổ CH08516 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường Tỉnh H, cấp ngày 24/8/2020 cụ thể:

- Thửa số: 384*
- Tờ bản đồ số: 29*
- Địa chỉ thửa đất: Xã T, huyện CTA, tỉnh H.*
- Diện tích: 100 m² (Bằng chữ: Một trăm mét vuông)*
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng*
- Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn*
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài*
- Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất.*
- Những hạn chế về quyền sử dụng đất (Nếu có): Không.*

Sau khi Văn phòng Công chứng Lâm Thị Lệ H công chứng xong hợp đồng ủy quyền giữa vợ chồng T, Q cho chị N thì chị N tiến hành giao tiền cho vợ chồng T, Q. Do Q hứa trả tiền cho ông S nên khi chị N giao tiền ông S là người đứng ra nhận, nhưng mới giao được 30.000.000 đồng thì bị lực lượng Công an huyện Châu Thành A kiểm tra bắt quả tang (*Bút lục số: 5-11; 134-139; 180-269*).

Tại Kết luận giám định số 1051/GĐ-PC09 ngày 10/11/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hậu Giang đã giám định và kết luận:

1. Chữ lý tên Nguyễn Hoàng A trên “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” số CN 788032, số vào sổ cấp GCN: CH 08516, cần giám định, ký hiệu A so với chữ ký tên Nguyễn Hoàng A trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu M1 đến M3 không phải do cùng một người ký ra.

2. Hình dấu tròn trên tài liệu cần giám định, ký hiệu A so với hình dấu tròn trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu M1 đến M3 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

3. Phương pháp in trên tài liệu cần giám định, ký hiệu A so với phương pháp in trên tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu M1 đến M3 không cùng phương pháp in.

4. Phôi “GIẤY CHỨNG NHẬN Q SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” số CN 788032, sổ vào sổ cấp GCN: CH 08516, đề ngày 24.8.2020, ký hiệu A là phôi giả. (Bút lục số: 39-40).

Về vật chứng của vụ án đã tạm giữ gồm:

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở gắn và tài sản gắn liền với đất số CN 788032, tên người sử dụng đất Trần Thanh T, đã được niêm phong;

- 01 hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất số CN 788032, sổ vào sổ CH 08516 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh H cấp ngày 24/8/2020 cho Trần Thanh T, với nội dung ủy quyền: Vợ chồng Trần Thanh T và Nguyễn Ngọc Q, bên được ủy quyền Nguyễn Thị N, ký ngày 14/9/2020, tại văn phòng công chứng Lâm Thị Lệ H, gồm 04 tờ, 04 trang bao gồm lời chứng của công chứng viên;

- 01 văn bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng ủy quyền với nội dung: Bên ủy quyền: vợ chồng Trần Thanh T và Nguyễn Ngọc Q chấm dứt hợp đồng ủy quyền với bên được ủy quyền là Văn Ngọc S, ký ngày 14/9/2020, gồm 02 tờ, 02 trang bao gồm lời chứng của công chứng viên;

- Tiền Việt Nam 300.000.000 đồng;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Vario, màu đỏ đen, biển số kiểm soát 65G1-318.01;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu sirius màu đỏ đen, biển số kiểm soát 95H1-001.04;

- 01 xe mô tô biển số kiểm soát 65A-175.29;

- 01 giấy cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 788032;

- 01 phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản của người nộp phiếu tên Trần Thanh T, Nguyễn Thị N;

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Mobistar màu vàng, IMEI: 359250223400803.

Ngày 15/9/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang đã trả lại cho Nguyễn Thị N 300.000.000 đồng; Trả lại cho Văn Ngọc S 01 xe mô tô biển số kiểm soát 65A-175.29; Trả lại cho Phan Trọng L 01 xe mô tô nhãn hiệu Vario, màu đỏ đen, biển số kiểm soát 65G1-318.01 (Bút lục số: 92-94).

Ngày 29/01/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang ra Quyết định xử lý vật chứng, trả lại cho Trần Thanh T 01 xe mô tô nhãn hiệu sirius màu đỏ đen, biển số kiểm soát 95H1-001.04 (Bút lục số: 101; 152).

Tại Cáo trạng số 26/CT-VKS-HCTA ngày 21/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang đã truy tố bị cáo Nguyễn Ngọc Q, Trần Thanh T về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà:

Kiểm sát viên luận tội giữ nguyên Cáo trạng truy tố, đề nghị áp dụng:

Điểm a Khoản 3 Điều 174; Điểm n, s Khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38 Bộ Luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Q **từ 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng đến 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. **Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.**

Điểm a Khoản 3 Điều 174; Điểm s Khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38 Bộ Luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thanh T **từ 07 (bảy) năm đến 08 (tám) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. **Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.**

Về xử lý vật chứng:

Đề nghị tịch thu lưu vào hồ sơ vụ án: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở gắn và tài sản gắn liền với đất số CN 788032, tên người sử dụng đất Trần Thanh T; 01 hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất số CN 788032, số vào sổ CH 08516 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh H cấp ngày 24/8/2020 cho Trần Thanh T, với nội dung ủy quyền: Vợ chồng Trần Thanh T và Nguyễn Ngọc Q, bên được ủy quyền Nguyễn Thị N, ký ngày 14/9/2020, tại văn phòng công chứng Lâm Thị Lệ H, gồm 04 tờ, 04 trang bao gồm lời chứng của công chứng viên; 01 văn bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng ủy quyền với nội dung: Bên ủy quyền: vợ chồng Trần Thanh T và Nguyễn Ngọc Q chấm dứt hợp đồng ủy quyền với bên được ủy quyền là Văn Ngọc S, ký ngày 14/9/2020, gồm 02 tờ, 02 trang bao gồm lời chứng của công chứng viên; 01 giấy cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 788032; 01 phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản của người nộp phiếu tên Trần Thanh T, Nguyễn Thị N;

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước một điện thoại di động nhãn hiệu Mobiistar màu vàng, IMEI: 359250223400803

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại không yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại.

Về án phí: buộc bị cáo chịu theo quy định.

Người bị hại chị Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa.

Bị cáo Nguyễn Ngọc Q, Trần Thanh T khai nhận về hành vi của mình như nội dung nêu trên và xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Châu Thành A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Ngọc Q, Trần Thanh T khai nhận hành vi của mình như Cáo trạng đã nêu. Đối chiếu lời khai nhận của bị cáo với lời khai của người bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khách quan khác có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định:

Vào ngày 14/9/2020, các bị cáo Nguyễn Ngọc Q, Trần Thanh T đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CN 788032, số vào sổ cấp GCN: CH 08516 do Trần Thanh T đứng tên để ký hợp đồng ủy quyền cho chị Nguyễn Thị N tại Văn phòng Công chứng Lâm Thị Lệ H, thuộc ấp Tân Phú A, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang nhằm chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị N. Khi chị N đang giao tiền cho Q và T thì bị lực lượng Công an phát hiện bắt quả tang.

Các bị cáo là người có đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình. Hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu đối với tài sản của người khác nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình.

Đây là vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn do khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo không có T lượng trước. Nguyễn Ngọc Q là người trực tiếp làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, trực tiếp liên hệ với chị N để cầm cố đất, thương lượng giá nên chịu trách nhiệm với vai trò là người chủ mưu, cầm đầu. Trần Thanh T khi phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vấn đề nhưng không làm rõ

lại đứng ra giúp bị cáo Q ký tên thực hiện việc cầm cố đất để chiếm đoạt số tiền từ chị N nên chịu trách nhiệm với vai trò là người giúp sức.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ:

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo khai báo thành khẩn và thể hiện sự ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ Luật hình sự.

Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo Nguyễn Ngọc Q đang mang thai, do đó cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định điểm n Khoản 1 Điều 51 Bộ Luật hình sự.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều, Khoản, Điểm; tội danh; mức hình phạt; án phí... là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét về tính chất hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Các bị cáo có nhân thân tốt chưa từng có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu tuy nhiên hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nghiêm trọng nên cần phải có hình phạt nghiêm là phạt tù để các bị cáo suy nghĩ về hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên Hội đồng xét xử có xem xét đến tình tiết giảm nhẹ của các bị cáo và giảm cho các bị cáo một phần hình phạt.

[6] Về vật chứng:

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở gắn và tài sản gắn liền với đất số CN 788032, tên người sử dụng đất Trần Thanh T

- 01 hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất số CN 788032, số vào sổ CH 08516 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh H cấp ngày 24/8/2020 cho Trần Thanh T, với nội dung ủy quyền: Vợ chồng Trần Thanh T và Nguyễn Ngọc Q, bên được ủy quyền Nguyễn Thị N, ký ngày 14/9/2020, tại văn phòng công chứng Lâm Thị Lệ H, gồm 04 tờ, 04 trang bao gồm lời chứng của công chứng viên;

- 01 văn bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng ủy quyền với nội dung: Bên ủy quyền: vợ chồng Trần Thanh T và Nguyễn Ngọc Q chấm dứt hợp đồng ủy quyền với bên được ủy quyền là Văn Ngọc S, ký ngày 14/9/2020, gồm 02 tờ, 02 trang bao gồm lời chứng của công chứng viên;

- 01 giấy cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 788032;

- 01 phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản của người nộp phiếu tên Trần Thanh T, Nguyễn Thị N;

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Mobiistar màu vàng, IMEI: 359250223400803.

Là vật chứng trong vụ án cũng là chứng cứ thể hiện hành vi phạm tội của các bị cáo nên cần tịch thu lưu vào hồ sơ vụ án. Riêng 01 điện thoại di động nhãn hiệu Mobistar màu vàng chứng minh được bị cáo Q đã sử dụng trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại không yêu cầu bồi thường nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

[8] Về án phí: Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Ngọc Q, Trần Thanh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng Điểm a Khoản 3 Điều 174; Điểm n, s Khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Q 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng Điểm a Khoản 3 Điều 174; Điểm s Khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Thanh T 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu lưu vào hồ sơ vụ án:

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở gắn và tài sản gắn liền với đất số CN 788032, tên người sử dụng đất Trần Thanh T

- 01 hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất số CN 788032, số vào sổ CH 08516 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh H cấp ngày 24/8/2020 cho Trần Thanh T, với nội dung ủy quyền: Vợ chồng Trần Thanh T và Nguyễn Ngọc Q, bên được ủy quyền

Nguyễn Thị N, ký ngày 14/9/2020, tại văn phòng công chứng Lâm Thị Lệ H, gồm 04 tờ, 04 trang bao gồm lời chứng của công chứng viên;

- 01 văn bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng ủy quyền với nội dung: Bên ủy quyền: vợ chồng Trần Thanh T và Nguyễn Ngọc Q chấm dứt hợp đồng ủy quyền với bên được ủy quyền là Văn Ngọc S, ký ngày 14/9/2020, gồm 02 tờ, 02 trang bao gồm lời chứng của công chứng viên;

- 01 giấy cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 788032;

- 01 phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản của người nộp phiếu tên Trần Thanh T, Nguyễn Thị N;

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước một điện thoại di động nhãn hiệu Mobiistar màu vàng, IMEI: 359250223400803

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ Luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án buộc các bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 333 của Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2015, các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Châu Thành A;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành A;
- Đội CSTHHS và HTTP Công an huyện Châu Thành A;
- Đội CSĐTTP về TTXH Công an huyện Châu Thành A;
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Mẫn